

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma
Giáo trình Phạn ngữ “HỌC PĀLI TRONG 32 BÀI”

Bài học ngày 30.7.2021

BÀI 7.
ĐỊNH SỞ CÁCH DANH TỪ NAM TÁNH VĨ NGŨ A

I. TỪ VỰNG

Danh từ nam tánh vĩ ngữ A

| | | |
|-------------|---|--------------------------------------|
| nāvika | = | thủy thủ, thuyền viên |
| ākāsa | = | bầu trời |
| samudda | = | biển cả, đại dương |
| deva / sura | = | chư thiên, thiên thần |
| loka | = | thế giới, thế gian |
| āloka | = | ánh sáng |
| sakuṇa | = | chim |
| kāka | = | con quạ |
| nivāsa | = | nhà |
| sappurisa | = | chân nhân, người hiền thiện, quân tử |
| asappurisa | = | phi chân nhân, người ác, tiểu nhân |
| kāya | = | thân thể |
| dūta | = | sứ giả, người đưa tin |
| goṇa | = | bò, bò mộng |

Động từ

| | | |
|-------------|---|-------------------------------|
| āhiṇḍati | = | lang thang |
| carati | = | bách bộ |
| nisīdati | = | ngồi |
| sannipatati | = | hội họp |
| viharati | = | sống, cư trú, an trú |
| vasati | = | sống (sống với nếp sống...) |
| jīvati | = | sống (theo ý nghĩa sống chết) |

| | | |
|----------|---|------------------------|
| tiṭṭhati | = | đứng |
| uppatati | = | bay, nhảy |
| tarati | = | băng ngang (dòng nước) |
| uttarati | = | vượt khỏi (mặt nước) |
| pasīdati | = | hoan hỷ, vừa ý |

II. VĂN PHẠM

Định Sở Cách

Định sở cách là biến cách của danh từ chỉ cho thời điểm, địa điểm, nơi một đối tượng. Dịch sang tiếng Việt có thể dùng những giới từ như *tại, lúc, ở...*

Biến thể định sở cách trong trường hợp danh từ nam tánh vĩ ngữ A:

- số ít thêm vào -E / -MHI / -ASMIM

- số nhiều thêm vào -ESU

Số ít:

1. *nara + e / mhi / smim* = *nare, naramhi, narasmim* (trong người đàn ông)
2. *mātula + e / mhi / smim* = *mātule, mātulamhi, mātulasmim* (nơi người cậu)
3. *kassaka + e / mhi / smim* = *kassake, kassakamhi, kassakasmim* (ở bác nông phu)

Số nhiều:

1. *nara + esu* = *naresu* (trong những người đàn ông)
2. *mātula + esu* = *mātulesu* (nơi những người cậu)
3. *kassaka + esu* = *kassakesu* (ở những nông phu)

Vài câu kiểu mẫu:

Số ít:

1. *Sappo narasmim patati.*
Con rắn roi trên người đàn ông

2. *Putto mātulamhi pasīdati.*
Người con trai hài lòng ở người cậu

3. *Vāṇijo kassakasmim pasīdati.*
Vị thương gia hoan hỷ nơi bác nông dân

Số nhiều:

1. *Sappā naresu patanti.*
Snakes fall on men.

2. *Puttā mātulesu pasīdanti.*
Những người con trai hài lòng ở những người cậu

3. *Vāṇijā kassakesu pasīdanti.*
Những thương gia hoan hỷ nơi các nông dân

PĀLI VUI ĐỂ HỌC

Linh Sơn là một địa danh nổi tiếng trong kinh điển Phật giáo. Một số người, thậm chí cả tổ chức giáo hội, dịch sang tiếng Anh là “Sacred Mountain” có nghĩa là Núi Thiêng. Điều này cũng dễ hiểu vì người ta thường dùng thành ngữ “Linh Sơn Cốt Nhục” để chỉ cho đạo tình của người xuất gia. Thật ra Linh Sơn là cách gọi ngắn của Linh Thứu Sơn (Pāli: Gijjhakūṭa cũng phiên âm là núi Kỳ Xà Quật, Sanskrit: Grdhrakūṭa) tên một ngọn đồi trong thành cổ Vương Xá (Rājagaha) nơi vua Bimbisāra xây một tịnh thất cho Đức Phật và một con đường lên đồi. Đây là nơi ghi lại nhiều giai thoại về Đức Phật và một số các đại đệ tử. Phật giáo Mật tông Tây Tạng tin rằng Đức Phật chuyển Pháp Luân ba lần. Mật tạng được chuyển Pháp Luân ở Linh Thứu. Phật giáo Đại Thừa tin là bộ kinh Pháp Hoan được thuyết trên đỉnh Linh Thứu. Đa số Phật tử Việt Nam thoát nghe chữ “Linh Thứu” mừng tượng một ngọn núi thiêng liêng liên quan tới Đức Phật. Thật sự không sai khi nói đây là nơi Đức Thế Tôn từng cư ngụ và có nhiều bài kinh được thuyết. Nhưng nên nói rõ Linh Thứu trong chữ Hán nghĩa là con kên kên (chuyên ăn xác chết). Núi Linh Thứu nghĩa là núi con kên kên vì có mồm đá giống đầu con kên kên. Đơn giản là vậy. Trước khi Đức Phật ra đời thì địa danh này đã có rất lâu.



Với người Phật tử ngọn đồi này đúng là nơi thiêng liêng nhưng không phải vì cái tên Linh Thứu Sơn.

PĀLI VÀ NGHI THỨC NHẬT HÀNH

Kinh tụng cho người quá vãng

**Aniccā vata saṅkhārā
uppādavayadhammino
uppajjitvā nirujjhanti
tesaṃ vūpasamo sukho**

Pháp hành vốn vô thường
Sanh diệt là tự tánh
Có sanh hẳn phải diệt
Tịch tịnh là an lạc.

SỬA BÀI TẬP 6 _ SỞ THUỘC CÁCH DANH TỪ NAM TÁNH VĨ NGŨ' A

Dịch sang tiếng Việt:

6. Amacco bhūpālassa khaggena sappam paharati.
7. Vāṇijā gāme manussānaṃ piṭakehi macche āharanti.
8. Coro vejjassa sakaṭena mittena saha gāmamhā nikkhamati.
9. Upāsakassa puttā samaṇehi saha vihāraṃ gacchanti.
10. Yācako amaccassa sāṭakaṃ icchati.

Dịch sang tiếng Pāli:

6. Những quan thượng thư của nhà vua rời khỏi cung điện bằng những con ngựa.
7. Thầy thuốc của vị bà la môn tặng y phục đến các sa môn.
8. Những con chó của thợ săn chạy từ ngọn núi đến thôn làng.
9. Người thương buôn mang đến một cái giường cho con trai vị y sĩ.
10. Con nai chạy từ núi đến ngôi làng

BÀI TẬP 7

Dịch sang tiếng Việt:

1. Brāhmaṇo sahāyakena saddhiṃ rathamhi nisīdati.
2. Asappurisā corehi saha gāmesu caranti.
3. Vāṇijo kassakassa nivāse bhattaṃ pacati.
4. Bhūpālassa amaccā dīpesu manusse rakkhanti.
5. Sugatassa sāvakā vihārasmiṃ vasanti.
6. Makkaṭo rukkhamaṃhā āvātasmiṃ patati.
7. Suriyassa āloko samuddamhi patati.
8. Kassakānaṃ goṇā gāme āhiṇḍanti.
9. Vejjassa dārako mañcasmiṃ sayati.
10. Dhīvarā samuddamaṃhā piṭakesu macche āharanti.
11. Sīho pāsānasmiṃ tiṭṭhati, makkaṭā rukkhesu caranti.

Dịch sang tiếng Pali:

1. Con sư tử đứng trên hòn đá ở ngọn núi.
2. Những người ăn trộm vào nhà vị giáo sư
3. Những bé trai cùng với những người bạn chạy trên con đường tới biển
4. Con bò của người cậu lang thang trên đường
5. Con chim đậu trên cây
6. Con bò đá con dê với chân của nó
7. Những con dã can sống trên núi
8. vua cùng với những thượng thư của mình đánh lễ đôi bàn chân của Đức Phật
9. Những cậu ngủ trên giường với con trai của mình
10. Người đánh cá ăn cơm tại nhà của bác nông dân.